

だい10か あんぜん6 けんこうかんり

第10課 安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■目標■

体調が悪いことを伝えることができる。

Có thể truyền đạt về việc cơ thể không khỏe.

休憩や水分補給の指示を聞き、その通りに行動できる。

Có thể nghe chỉ thị nghỉ ngơi hay bổ sung nước và hành động theo đúng chỉ thị.

■会話 I ■

アリフさんは船上にいます。海が荒れています。

すみません。

アリフ すみません。

よいました。

酔いました。

だいじょうぶか？

鈴木 大丈夫か？

すこし やすんでも いいですか。

アリフ すこし 休んでも いいですか。

わかった。むりするなよ。

鈴木 わかった。無理するなよ。



安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■会話 | ■

Anh Arif đang ở trên tàu. Biển đang động.

Arif Xin lỗi.

Tôi đã bị say tàu.

Suzuki Em ổn không?

Arif Tôi xin phép nghỉ một lúc được không ạ?

Suzuki Anh hiểu rồi. Đừng có quá sức.

安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■会話2■

アリフさんは船上の掃除をしています。天気が良く、気温も高いです。

ありふさん、みず、のんてる？

鈴木 アリフさん、水、飲んでる？

いいえ。のどが かわいて いません。

アリフ いいえ。喉が 液いて いません。

だめだめ。

鈴木 だめだめ。

のどが かわいてなくとも、ときどき のまないと。

喉が 液いてなくとも、ときどき 飲まないと。

きょうは とくに あついし。

今日は 特に 暑いし。

わかりました。

アリフ わかりました。

そうじが おわったら、みずを のみます。

掃除が 終わったら、水を 飲みます。



安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■会話2■

Anh Arif đang dọn dẹp trên tàu. Thời tiết tốt và nhiệt độ cũng cao.

Suzuki Arif, em có uống nước không?

Arif Không. Tôi không khát ạ.

Suzuki Không được, không được.

Dù không khát thì thỉnh thoảng cũng phải uống nước.

Đặc biệt là hôm nay trời cũng nóng.

Arif Tôi hiểu rồi.

Sau khi dọn dẹp xong, tôi sẽ uống nước ạ.

■会話3■

アリフさんはホタテガイの収穫をしています。

おい、どうした？

鈴木 おい、どうした？

とても 寒いです。

アリフ とても 寒いです。

からだが…

体が…

からだの 震えが ひどいな。

鈴木 体の 震えが ひどいな。

ていいおんじょうかもしねい。

低体温症かもしねい。

ていいおんじょう…。

アリフ 低体温症…。

なかで あったかい おちゃ のんで、すこし やすめ。

鈴木 中で あったかい お茶 飲んで、少し 休め。

はい。

アリフ はい。



安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

会話3

Anh Arif đang thu hoạch sò điệp.

Suzuki Ôi, sao thé?

Arif Lạnh quá.

Người tôi...

Suzuki Người run dữ dội nỗi.

Có thể em bị hạ thân nhiệt.

Arif Ha thân nhiệt...

Suzuki Em hãy vào trong tàu uống trà ám rồi nghỉ ngoi tí.

Arif Vâng.

安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■ことば■

	ことば	よ 読み
1	酔いました	よいました
2	無理をする	むりをする
3	喉が渴く	のどがかわく
4	だめ	だめ
5	暑い	あつい
6	掃除	そうじ
7	寒い	さむい
8	震え	ふるえ
9	ひどい	ひどい
10	低体温症	ていいおんしょう
11	あったかい	あったかい
12	足がつる	あしがつる
13	頭がふらふらする	あたまがふらふらする
14	吐き気がする	はきけがする
15	船長	せんちょう
16	合図	あいす
17	仕掛け	しかけ
18	ロープ	ろーぶ
19	絡まる	からまる
20	止める	とめる
21	体調が悪い	たいちょうがわるい
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■ことば■

	意味 いみ
1	Đã say
2	Có quá sức
3	Khát
4	Không được
5	Nóng
6	Dọn dẹp
7	Lạnh
8	Run
9	Dữ dội
10	Hạ thân nhiệt
11	Âm
12	Chuột rút
13	Chóng mặt
14	Buồn nôn
15	Thuyền trường
16	Hiệu lệnh
17	Bẫy
18	Dây thừng
19	Vướng
20	Dừng
21	Cơ thể không khỏe
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ 体調 (たいちょう)

よいました。

酔いました。

あしが つりました。

① 足が つりました。

あたまが ふらふらします。

② 頭が ふらふらします。

はきけが します。

③ 吐き気が します。

④

⑤

★ ～たら、…

そうじが おわったら、みずを のみます。

掃除が 終わったら、水を 飲みます。

せんちょうの あいすを きいたら、しあげを いれます。

① 船長の 合図を 聞いたら、仕掛けを 入れます。

ろーぶが からまつたら、きかいを とめます。

② ロープが 絡まつたら、機械を 止めます。

たいちょうが わるく なつたら、すずきさんに いいます。

③ 体調が 悪く なつたら、鈴木さんに 言います。

④

⑤

安全6 健康管理

An toàn 6 Quản lý sức khỏe

■おうようれんしゅう応用練習■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ 体調 (たいちょう)

Tôi đã bị say tàu.

① Tôi đã bị chuột rút.

② Tôi chóng mặt.

③ Tôi buồn nôn.

④

⑤

★ ~たら、…

Sau khi dọn dẹp xong, tôi sẽ uống nước ạ.

① Nếu nghe hiệu lệnh của thuyền trưởng thì sẽ đặt bẫy.

② Nếu dây thừng bị vướng thì dừng máy.

③ Nếu cơ thể không khỏe thì báo với anh Suzuki.

④

⑤

わたしの　かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.